Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

10

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shang ne.

别找了，手机在桌子上呢。

Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kìa.

一、听力 Phần nghe 10-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 × *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如：
Ví dụ:

Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动？
Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A 红色 hóngsè *màu đỏ* √	B 黑色 hēisè *màu đen*	C 白色 báisè *màu trắng*
11.	A 电视 好 看 diànshì hǎo kàn	B 他不 想 睡 觉 tā bù xiǎng shuì jiào	C 他 想 学习 汉语 tā xiǎng xuéxí Hànyǔ
12.	A 茶 不好 喝 chá bù hǎo hē	B 他 生 病 了 tā shēng bìng le	C 他吃药了 tā chī yào le
13.	A 不 知道 bù zhīdào	B 床 上 chuáng shang	C 桌子 上 zhuōzi shang
14.	A 不太 忙 bú tài máng	B 不太累 bú tài lèi	C 想 休息 xiǎng xiūxi
15.	A 没有 米饭 méiyǒu mǐfàn	B 吃完 了 chīwán le	C 很 快 就可以吃饭 hěn kuài jiù kěyǐ chī fàn

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu kàn bàozhǐ.
16. 我 每 天 早上 都 看 报纸。 ☐

Māma zhèngzài gěi wǒmen xǐ yīfu ne.
17. 妈妈 正在 给 我们 洗 衣服 呢。 ☐

Bié wánr diànnǎo le, kàn diànnǎo shíjiān cháng le duì yǎnjing bù hǎo.
18. 别 玩儿 电脑 了，看 电脑 时间 长 了 对 眼睛 不 好。 ☐

Bié gōngzuò le, shuì jiào ba, míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng.
19. 别 工作 了，睡 觉 吧， 明天 早点儿 起 床。 ☐

Yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ dǎ wǒ de shǒujī.
20. 有 什么 问题，你 可以 打 我 的 手机。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

bāngzhù zhèngzài kè jīdàn guì bié
A 帮助 B 正在 C 课 D 鸡蛋 E 贵 F 别

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Míngtiān de wǒ dōu zhǔnbèi hǎo le, kěyǐ shuì jiào le.
21. 明天 的（ ）我 都 准备 好 了，可以 睡 觉 了。

Dàwèi shì yí ge xǐhuan biéren de hǎo háizi.
22. 大卫 是 一 个 喜欢（ ）别人 的 好 孩子。

Wǒ měi tiān zǎoshang chī yí ge hē yì bēi niúnǎi.
23. 我 每 天 早上 吃 一个（ ），喝 一 杯 牛奶。

Māma shuì jiào le, wǒmen kàn diànshì le.
24. 妈妈 睡 觉 了，我们（ ）看 电视 了。

Gēge wánr diànnǎo ne, méi shíjiān bāngzhù wǒ.
25. 哥哥（ ）玩儿 电脑 呢，没 时间 帮助 我。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊ 我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Zhè běn shū shì wǒ xiě de, xīwàng néng duì nǐ yǒu bāngzhù.
26. 这 本 书 是 我 写 的，希望 能 对 你 有 帮助。

Zhè běn shū hái méi xiěwán.
＊ 这 本 书 还 没 写完。 ( )

Yīshēng shuō zhège yào yào fànqián chī, chī yào hòu liǎng ge xiǎoshí bié hē chá.
27. 医生 说 这个 药 要 饭前 吃，吃 药 后 两 个 小时 别 喝 茶。

Yīshēng shuō duō hē chá duì shēntǐ hǎo.
＊ 医生 说 多 喝 茶 对 身体 好。 ( )

Bié zhǎo le, nǐ de shǒujī zài zhuōzi shang ne, diànnǎo pángbiān.
28. 别 找 了，你 的 手机 在 桌子 上 呢，电脑 旁边。

Diànnǎo yě zài zhuōzi shang.
＊ 电脑 也 在 桌子 上。 ( )

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ bāng nǐ xǐ le, zài wàimian ne.
29. 那 件 白色 的 衣服 我 帮 你 洗 了，在 外面 呢。

Yīfu zài wàimian.
＊ 衣服 在 外面。 ( )

Jīchǎng lí zhèr hěn yuǎn, zuò gōnggòngqìchē yào yí ge duō xiǎoshí, zuò chūzūchē yě
30. 机场 离 这儿 很 远， 坐 公共汽车 要 一 个 多 小时， 坐 出租车 也

yào sì wǔshí fēnzhōng ba.
要 四 五十 分钟 吧。

Jīchǎng lí zhèr fēicháng yuǎn.
＊ 机场 离 这儿 非常 远。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Bà, wǒmen míngtiān qù pǎo bù ba.
A 爸，我们 明天 去 跑 步 吧。

Nǐ dìdi zhèngzài xuéxí Hànyǔ ma?
B 你 弟弟 正在 学习 汉语 吗？

Yí ge hóng de, yí ge bái de, zhēn piàoliang.
C 一个 红 的，一个 白 的，真 漂亮。

Nǐ míngtiān de kè dōu zhǔnbèi hǎo le ma?
D 你 明天 的 课 都 准备 好 了 吗？

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Bié kàn diànshì le, míngtiān hái yào kǎoshì ne.
F 别 看 电视 了，明天 还 要 考试 呢。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Nǐ xǐhuan nǎ ge? Wǒ kěyǐ sòng gěi nǐ.
31. 你 喜欢 哪 个？我 可以 送 给 你。 [ ]

Hǎo a, yīshēng shuō duō yùndòng duì wǒ de shēntǐ hǎo.
32. 好 啊，医生 说 多 运动 对 我 的 身体 好。 [ ]

Hǎo ba, wǒ zhè jiù qù shuì jiào.
33. 好 吧，我 这 就 去 睡 觉。 [ ]

Duì, yīnwèi gōngsī xiǎng ràng tā míngnián qù Zhōngguó gōngzuò.
34. 对，因为 公司 想 让 他 明年 去 中国 工作。 [ ]

Méi wèntí, nín fàngxīn ba.
35. 没 问题，您 放心 吧。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

三、语音 Phần ngữ âm 10-2

第一部分 Phần 1

第 1 题： 听录音，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè shì shéi de bàozhǐ?
(1) 这 是 谁 的 报纸? ↘

Nǐ zhīdao zhè jiàn yīfu duōshao qián?
(2) 你 知道 这 件 衣服 多少 钱? ↘

Zhège Hànzì zěnme xiě?
(3) 这个 汉字 怎么 写? ↘

Zuótiān nǐ qù shāngdiàn dōu mǎi shénme dōngxi le?
(4) 昨天 你 去 商店 都 买 什么 东西 了? ↘

第二部分 Phần 2

第 2 题： 听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐmen xuéxiào yǒu duōshao xuésheng?
(1) 你们 学校 有 多少 学生? ↘

Nǐ shénme shíhou kāishǐ xuéxí chànggē?
(2) 你 什么 时候 开始 学习 唱歌? ↘

Zhè běn shū shì gěi shéi mǎi de?
(3) 这 本 书 是 给 谁 买 的? ↘

Zuótiān wǎnshang nǐ jǐ diǎn jiù shuì jiào le?
(4) 昨天 晚上 你 几 点 就 睡 觉 了? ↘

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 空　　B 超　　C 究　　D 起

E 越　　F 穿　　G 赴　　H 穷

1. 走：_____

2. 宀：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

洗衣机　　照相机　　手机　　电视机

____　　____　　____　　____

A

B

C

D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS